

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG BỎ HỌC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

• Lê Thị Hồng Hạnh(*)

Tóm tắt

Bỏ học là một hiện tượng giáo dục đang diễn ra ở nhiều cấp bậc và gây ra hậu quả nặng nề cho bản thân học sinh cũng như cho cả gia đình và xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của học sinh trung học cơ sở. Nghiên cứu đã kết hợp phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và khảo sát 202 học sinh trung học cơ sở đã bỏ học tại huyện An Phú. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phương pháp phân tích nhân tố, thống kê mô tả và phân tích hồi qui. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của học sinh trung học cơ sở huyện An Phú, đó là trình độ học vấn của cha mẹ, bản thân trẻ, vấn đề của địa phương và hoàn cảnh gia đình. Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị nhằm giảm tình trạng bỏ học của học sinh bậc trung học cơ sở trên địa bàn huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Từ khóa: Bỏ học, yếu tố ảnh hưởng, học sinh trung học cơ sở.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của trẻ em và là một yếu tố cơ bản để tạo dựng vốn nhân lực của mỗi con người. Bên cạnh đó, giáo dục còn là yếu tố để giảm nghèo bền vững. Với tầm quan trọng trên, cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng đã ban hành nhiều chính sách đầu tư cho giáo dục. Về cơ bản, tỉnh An Giang đã hoàn thành phổ cập tiểu học và chất lượng giáo dục được nâng cao. Nhờ vậy, tỷ lệ học sinh (HS) tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2017 đạt 98,67% (năm 2016 đạt 95,06%). Công tác tuyển sinh lớp 10 năm học 2017-2018 đạt tỷ lệ 89,02% so với chỉ tiêu [6]. Trong năm 2018, tỉnh tiếp tục duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS) [5].

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục của các ngành học, cấp học còn chuyển biến chậm, chưa đồng đều giữa các vùng, địa phương, một bộ phận không nhỏ giáo viên còn thiếu quan tâm đầu tư chất lượng giờ dạy trên lớp, một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu đổi mới. Công tác phổ cập giáo dục THCS chưa thật sự vững chắc. Đặc biệt là tình trạng bỏ học của HS các cấp vẫn còn khá cao, trong khi công tác huy động HS bỏ học trở lại trường hiệu quả thấp, gây trở ngại trong việc thực hiện mục tiêu phổ cập bền vững [5]. Theo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh, năm học 2017 -

2018, toàn tỉnh có 3.158 HS từ tiểu học đến THPT không đến nhập học, chiếm tỷ lệ 0,88%. Trong đó HS THCS chiếm tỷ lệ 1,54%. Số HS THCS bỏ học giữa chừng chủ yếu tập trung tại các huyện: An Phú, Tri Tôn, Tân Châu, Châu Phú và Tịnh Biên. Trong đó, An Phú là huyện có tỷ lệ HS bỏ học giữa chừng cao nhất với 374 HS bậc THCS, chiếm tỷ lệ 3,72% (tăng 0,02% so với cùng kỳ năm học trước) và 158 HS bậc tiểu học, chiếm tỷ lệ 0,88%. Nguyên nhân bỏ học giữa chừng của HS được xác định là do gia đình không cho đi học, nhà nghèo, học tập yếu kém, nhà xa đi lại khó khăn [5].

Bỏ học để lại hậu quả nặng nề cho bản thân HS, gia đình và xã hội. HS bỏ học dễ bị thất nghiệp cũng như dễ vướng vào tệ nạn xã hội và sống trong cảnh nghèo đói. Thêm vào đó, việc bỏ học của HS còn ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của xã hội trong tương lai. Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS là rất cần thiết, từ đó đề xuất các giải pháp quản lý và giảm tỷ lệ HS bỏ học, góp phần vào sự phát triển con người và phát triển xã hội trong giai đoạn hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Mục tiêu, đối tượng và khách thể nghiên cứu

Mục tiêu: Bài viết nhằm xác định các yếu tố chính tác động đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm phòng ngừa và giảm tỷ lệ HS bỏ học.

Đối tượng nghiên cứu: Các yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của HS.

(*) Trường Đại học An Giang.

Khách thể nghiên cứu: HS đã bỏ học khi đang theo học bậc THCS, phụ huynh HS có con đã bỏ học trên địa bàn huyện An Phú.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thu thập số liệu thứ cấp và sơ cấp. Trong đó nghiên cứu định tính được thực hiện sau khi hoàn thành nghiên cứu định lượng. Các phương pháp, kỹ thuật được sử dụng bao gồm:

Phương pháp phân tích tài liệu: Các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước về chủ đề bỏ học của HS, các nhân tố ảnh hưởng, các giải pháp can thiệp được tổng quan, phân tích nhằm làm cơ sở kế thừa cho nghiên cứu.

Phương pháp phỏng vấn sâu: Phỏng vấn sâu được tiến hành trên cơ sở lựa chọn mẫu đại diện cho HS, phụ huynh HS huyện An Phú để tìm hiểu kỹ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS. Phương pháp chọn mẫu có chủ đích được thực hiện để tiến hành phỏng vấn sâu đại diện 4 HS đã bỏ học; 4 phụ huynh HS. Theo đó, tổng số mẫu định tính trong bài viết này là 8 người. Hệ thống câu hỏi phỏng vấn sâu HS đã bỏ học bao gồm thái độ học tập, mối quan hệ với giáo viên, bạn bè, trường lớp, kết quả học tập, lý do chính nghỉ học và mong muốn cá nhân liên quan đến giáo dục và học nghề. Hệ thống câu hỏi phỏng vấn sâu phụ huynh HS đã bỏ học bao gồm kết quả học tập của con cái, mối quan hệ với nhà trường, sự quan tâm của gia đình đến việc học của con, quan điểm của cha mẹ về giáo dục và quyết định chính cho con bỏ học.

Phương pháp thảo luận nhóm: Làm việc nhóm được thực hiện đối với 1 nhóm khoảng 10 HS đã bỏ học để tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định bỏ học, những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, khó khăn và thách thức. Thông tin thu được từ cuộc thảo luận nhóm được làm cơ sở để đề xuất các giải pháp phù hợp trong việc phòng ngừa và hạn chế tình trạng bỏ học của HS THCS.

Phương pháp điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi: triển khai một cuộc khảo sát để tìm hiểu các yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Số lượng HS đã bỏ học tham gia cung cấp

thông tin được xác định dựa trên thống kê tổng số HS THCS đã bỏ học cuối năm học 2015-2016 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Phú tỉnh An Giang (424 HS (chiếm 4,77%). Theo bảng tính cỡ mẫu khi chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (để ước tính tỷ lệ %) của Krejcie & Morgan (1970) (Determining Sample Size For Research Activities "Educational and Psychological Measurement", pp. 607-610) thì với mức ý nghĩa 95% (sai số 0,05), cỡ mẫu được xác định là 202 mẫu. Sau khi có cỡ mẫu, đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên thuận tiện để tiến hành thu thập dữ liệu (do số HS đã bỏ học có thể di chuyển khỏi địa phương hoặc đi làm hàng ngày).

Bảng hỏi HS được thiết kế theo dạng thang đo Likert 5 điểm (giá trị từ 1 - 5), nhằm đo lường cảm nhận của HS THCS đã bỏ học về tác động của 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của các em: nhóm yếu tố xuất phát từ bản thân HS, nhóm yếu tố gia đình, nhóm yếu tố nhà trường và nhóm yếu tố môi trường - xã hội. Thang đo này bao gồm 38 nhận định, trong đó các nhận định có điểm số là 1, 2, 3, 4 và 5, tương ứng với giá trị 1 là rất không đồng ý; 2 là không đồng ý, 3 là tương đối đồng ý, 4 là đồng ý và 5 là rất đồng ý. Giá trị trung bình đối với thang đo được tính theo giá trị khoảng cách (Maximum - minimum)/n = (5-1)/5=0,8 giữa các mức đánh giá. Theo đó, từ 1,00 - 1,80: hoàn toàn không ảnh hưởng; 1,81 - 2,60: không ảnh hưởng; 2,61 - 3,40: tương đối ảnh hưởng; 3,41 - 4,20: ảnh hưởng; 4,21 - 5,00: ảnh hưởng cao nhất.

Bảng hỏi gồm 3 phần: Phần 1 là các thông tin về nhân khẩu học; phần 2 là các nhận định về các yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của HS THCS; phần 3 là xác định mặt mạnh, mặt yếu, cơ hội và thách thức của mỗi HS.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Dữ liệu định tính được tập hợp và mô tả theo logic các chủ đề. Còn dữ liệu định lượng của nghiên cứu đã được mã hóa, nhập liệu và xử lý trên phần mềm SPSS 20.0. Các nhân tố ảnh hưởng trong thang đo Likert đã được đánh giá độ tin cậy của các biến quan sát bằng hệ số Cronbach's Alpha, sau đó tiến hành phân tích nhân tố khám phá và phân tích mô tả mức độ ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS. Riêng

các yếu tố kiểm soát được phân tích bằng phương pháp phân tích hồi qui đa biến với mức ý nghĩa trong khoảng 0,00 đến 0,05 ($\text{sig} \leq 0,05$).

2.3. Kết quả và thảo luận

2.3.1. Kiểm định thang đo (Cronbach's Alpha)

Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học được xây dựng trên thang đo Liker 5 điểm. Theo đó, thang đo gồm 4 nhân tố: Bản thân HS, gia đình trẻ, nhà trường và môi trường - xã hội với 38 biến quan sát. Thang đo tổng sẽ được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha đối với từng thang đo, các biến quan sát không đạt yêu cầu sẽ được loại bỏ. Theo Nunnally (1978), Peterson (1994), thang đo được đánh giá đạt độ tin cậy và tốt phải thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: Hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể $> 0,6$ và hệ số tương quan qua biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) $> 0,3$. Như vậy, sau khi kiểm định Cronbach's Alpha trên 4 nhóm nhân tố, kết quả đạt được như sau:

Đối với nhân tố xuất phát từ bản thân HS:

Trong lần kiểm định thứ 4, hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể là $0,769 > 0,6$; hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của 3 biến quan sát còn lại (Chán học, không muốn cố gắng học (BT6); Không thích đi học (BT7); Cảm thấy việc học không giúp ích gì cho bản thân và gia đình (BT5) đều lớn hơn 0,3. Tuy nhiên biến quan sát: cảm thấy việc học không giúp ích gì cho bản thân và gia đình có hệ số Cronbach's Alpha khi xóa bỏ biến lớn hơn Cronbach's Alpha của biến tổng. Do đó biến: cảm thấy việc học không giúp ích gì cho bản thân và gia đình (BT4) sẽ được loại bỏ và thực hiện lại kiểm định Cronbach's Alpha thang đo để tăng độ tin cậy thì hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể sẽ là 0,806.

Đối với nhân tố xuất phát từ gia đình: Kết quả kiểm định lần 1 cho thấy cần phải loại bỏ biến: Gia đình có người đau ốm (GD19) vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Thực hiện lại kiểm định Cronbach's Alpha thang đo với (13 biến quan sát) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể là $0,839 > 0,6$ và hệ số tương quan qua biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của 13 biến quan sát đều $> 0,3$. Vì vậy, thang đo gia đình đủ độ tin cậy và giữa các biến quan sát có sự liên kết chặt chẽ với nhau.

Bảng 1. Kết quả Cronbach's Alpha thang đo gia đình HS

Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Kinh tế gia đình khó khăn (GD1)	0,517	0,825
Cha ít học (Trình độ học vấn thấp) (GD2)	0,572	0,821
Mẹ ít học (Trình độ học vấn thấp) (GD3)	0,593	0,820
Cha không có việc làm (GD4)	0,528	0,824
Mẹ không có việc làm (GD5)	0,538	0,824
Nhà có đông anh chị em (GD6)	0,332	0,837
Cha mẹ li hôn (GD7)	0,342	0,837
Cha mẹ thường xuyên cãi cọ, căng thẳng (GD8)	0,560	0,823
Có bạo lực trong gia đình em (GD9)	0,497	0,828
Gia đình không quan tâm đến việc học tập của em (GD10)	0,636	0,817
Gia đình không muốn em đi học vì thấy đi học không giúp ích được gì (GD11)	0,492	0,827
Anh, chị, em của em cũng đã nghỉ học (GD13)	0,345	0,838
Cha mẹ đi làm ăn xa (GD14)	0,411	0,834
Hệ số Cronbach's Alpha Tổng biến quan sát	0,839	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018".

Đối với nhân tố xuất phát từ nhà trường:

Kết quả kiểm định lần 1, 2, 3 cho thấy cần phải loại bỏ 3 biến/ 9 biến trong thang đo nhà trường vì có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3. Đó là các biến: Nhà trường thiếu dụng cụ và đồ dùng học tập (NT5); Nhà vệ sinh không riêng tư và sạch sẽ (NT7); Trong trường có bạo lực giữa các HS (NT9). Kết quả kiểm định lần 4 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể là $0,875 > 0,6$ và hệ số tương quan qua biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của 6 biến quan sát đều $> 0,3$. Vì vậy, thang đo nhà trường là tốt.

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha thang đo nhà trường

Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nội dung học không thiết thực, ít phù hợp với thực tế (NT1)	0,655	0,859
Thầy cô giảng dạy thiếu hấp dẫn, ít gây hứng thú học tập cho HS (NT2)	0,719	0,848
Thầy cô giáo khó tính, không thân mật và giúp đỡ HS (NT3)	0,677	0,854
Thầy cô đánh giá không công bằng (NT4)	0,761	0,838
Hình phạt của nhà trường rất nặng khi vi phạm nội quy (NT6)	0,662	0,856
Kỳ thị về tình trạng bệnh tật hoặc tình trạng khuyết tật của HS (NT8)	0,617	0,864
Hệ số Cronbach's Alpha Tổng biến quan sát		0,875

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018".

Đối với nhân tố xuất phát từ môi trường - xã hội: Thang đo môi trường - xã hội được hình thành từ 8 biến quan sát, kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy hệ số Cronbach's Alpha là 0,730 trên mức chấp nhận, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát cũng khá chặt chẽ, từ 0,326 đến 0,526. Như vậy thang đo môi trường - xã hội chấp nhận được về độ tin cậy và không có biến quan sát nào bị loại.

Bảng 3. Kết quả Cronbach's Alpha thang đo môi trường - xã hội

Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Khoảng cách từ nhà đến trường xa (MT1)	0,365	0,717
Nơi em sống có nhiều người bỏ học đi làm (MT2)	0,443	0,699
Cộng đồng ít quan tâm và hỗ trợ cho việc đi học của em (MT3)	0,389	0,710

Trẻ gái không được ưu tiên cho đi học bằng trẻ trai (MT4)	0,454	0,697
Ngôn ngữ dạy học khác với ngôn ngữ của đa số người dân (MT5)	0,326	0,721
Đa số các gia đình nơi em sinh sống đều nghèo (MT6)	0,466	0,694
Có nhiều tệ nạn xã hội tại nơi sinh sống (MT7)	0,526	0,681
Bạn bè lôi kéo dẫn đến việc bỏ học (MT8)	0,419	0,704
Hệ số Cronbach's Alpha Tổng biến quan sát		0,730

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018".

Như vậy, kết quả kiểm định các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha được thực hiện đối với 4 thang đo được đề xuất. Sau bước kiểm định, các thang đo đã có sự thay đổi về số lượng các biến quan sát, các thang đo đạt yêu cầu được mô tả cụ thể tại bảng 4.

Bảng 4. Kết quả Cronbach's Alpha với các thang đo được chấp nhận

Thang đo	Số biến quan sát		Cronbach's Alpha	Biến bị loại
	Lần đầu	Lần cuối		
Bản thân HS	7	2	0,806	BT1, BT2, BT3, BT4, BT5
Gia đình HS	14	13	0,839	GĐ12
Nhà trường	9	6	0,875	NT5, NT7, NT9
Môi trường - xã hội	8	8	0,730	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018".

Kết quả bảng 4 cho thấy, từ 38 biến quan sát thuộc 04 nhóm nhân tố được thiết kế ban đầu, sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha, nghiên cứu chỉ còn lại 29 biến quan sát thuộc 4 nhóm thang đo. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của 4 thang đo đều lớn

hơn 0,6. Do vậy, các thang đo này đủ điều kiện cho bước phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS

Phân tích nhân tố khám phá sử dụng phép trích nhân tố là Principal Component Analysis (PCA) với phép quay vuông góc Varimax được thực hiện nhằm tìm ra các thang đo đạt yêu cầu. Theo Hair & ctg (1998,111) hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) phải đạt giá trị 0,5 trở lên ($0,5 \leq KMO \leq 1$), kiểm định Bartlett (Bartlett's test) $< 0,05$, hệ số tải nhân tố (Factor Loading) $\geq 0,5$ đối với số lượng mẫu từ 100 - 350, tổng phương sai trích phải (Total Variance Explained) đạt giá trị từ 50% trở lên và Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) phải > 1 .

Kết quả phân tích nhân tố ở bước cuối cùng (lần 3) cho thấy hệ số tải nhân tố của 24 biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,5, điều này chứng tỏ các biến quan sát đều có độ tin cậy (có 5 biến quan sát trong thang đo có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 nên đã bị loại trong bước phân tích lần 1 và lần 2). Đồng thời hệ số KMO = 0,753 $> 0,5$ thỏa mãn tính thích hợp của phân tích nhân tố; hệ số Sig. = 0,000 $< 0,005$ của kiểm định Bartlett cho biết các biến quan sát tương quan với nhau trong tổng thể có ý nghĩa thống kê, do đó các quan sát phù hợp cho việc phân tích nhân tố. Trị số phương sai trích (phương sai cộng dồn) = 75,21%, điều này có nghĩa là 75,21% phương sai toàn bộ được giải thích bởi các nhân tố hay sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Tiêu chí Eigenvalue = 1,04 > 1 , giá trị này cho chúng ta biết kết quả xoay nhân tố cho phép chúng ta dừng lại ở nhân tố thứ 8. Trong đó có 2 nhân tố được giữ nguyên, đó là nhân tố nhà trường với 6 biến quan sát (NT1, NT2, NT3, NT4, NT6, NT8) và nhân tố bản thân HS với 2 biến quan sát (BT6, BT7); 2 nhân tố còn lại (Gia đình và môi trường – xã hội) được tách thành 6 nhân tố mới, và được định danh tên nhân tố phù hợp.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 nhân tố với 24 biến có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS, đó là (1) nhà trường, (2) bản thân trẻ, (3) hoàn cảnh gia đình, (4) tình trạng gia đình, (5) học vấn của cha mẹ, (6) việc

làm của cha mẹ, (7) môi trường - xã hội, (8) vấn đề của địa phương.

Bảng 5. Bảng tổng hợp nhân tố mới

Tên biến	Nhân tố
Nhà trường (NT)	Thầy cô đánh giá không công bằng
	Thầy cô giảng dạy thiếu hấp dẫn, ít gây hứng thú học tập cho HS
	Thầy cô giáo khó tính, không thân mật và giúp đỡ HS
	Hình phạt của nhà trường rất nặng khi vi phạm nội quy
	Nội dung học không thiết thực, ít phù hợp với thực tế
	Kỳ thi về tình trạng bệnh tật hoặc tình trạng khuyết tật của HS
Tình trạng gia đình (TTGD)	Có bạo lực trong gia đình em
	Cha mẹ li hôn
	Cha mẹ thường xuyên cãi cọ, căng thẳng
Môi trường - xã hội (MT)	Trẻ gái không được ưu tiên cho đi học bằng trẻ trai
	Bạn bè lôi kéo dẫn đến việc bỏ học
	Ngôn ngữ dạy học khác với ngôn ngữ của đa số người dân
	Cộng đồng ít quan tâm và hỗ trợ cho việc đi học của em
Việc làm của cha mẹ (VL)	Cha không có việc làm
	Mẹ không có việc làm
Học vấn của cha mẹ (HV)	Cha ít học (Trình độ HV thấp)
	Mẹ ít học (Trình độ học vấn thấp)
Bản thân HS (BT)	Không thích đi học
	Chán học, không muốn cố gắng học
Hoàn cảnh gia đình (HCGĐ)	Nhà có đông anh chị em
	Anh, chị, em của em cũng đã nghỉ học
	Cha mẹ đi làm ăn xa
Vấn đề của địa phương (ĐP)	Nơi em sống có nhiều người bỏ học đi làm
	Đa số các gia đình nơi em sinh sống đều nghèo

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018".

2.3.3. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú

Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy các nhân tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú. Theo

giá trị khoảng cách được xác định bằng 0,8 giữa các mức đánh giá (từ 1,00-1,80 là hoàn toàn không ảnh hưởng; 1,81-2,60: không ảnh hưởng; 2,61-3,40: tương đối ảnh hưởng; 3,4-4,20: ảnh hưởng; 4,21-5,00: ảnh hưởng cao nhất) thì có 4 nhân tố tương đối ảnh hưởng đến quyết định bỏ học của HS THCS, đó là nhân tố học vấn của cha mẹ, bản thân trẻ, vấn đề của địa phương và hoàn cảnh gia đình. Các nhân tố này luôn tác động qua lại lẫn nhau, cùng nhau tạo ra những bất lợi cho việc tiếp tục tham gia học tập của trẻ ở trường. Xét theo thứ tự xếp hạng cho thấy học vấn của cha mẹ có ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định bỏ học của HS THCS, đứng ở vị trí thứ hai là bản thân trẻ, thứ ba là vấn đề của địa phương, thứ tư là hoàn cảnh gia đình trẻ... và cuối cùng là yếu tố nhà trường.

Bảng 6. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình trạng bỏ học của HS THCS

Nhân tố	Trị trung bình (Mean)	Mức độ ảnh hưởng	Xếp hạng thứ tự ảnh hưởng
Học vấn của cha mẹ	3,18	Tương đối ảnh hưởng	1
Bản thân HS	3,08	Tương đối ảnh hưởng	2
Vấn đề của địa phương	2,95	Tương đối ảnh hưởng	3
Hoàn cảnh gia đình	2,62	Tương đối ảnh hưởng	4
Việc làm của cha mẹ	2,59	Không ảnh hưởng	5
Tình trạng gia đình	2,21	Không ảnh hưởng	6
Môi trường - xã hội	2,05	Không ảnh hưởng	7
Nhà trường	1,91	Không ảnh hưởng	8

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018”.

Học vấn/nhận thức của cha mẹ HS (nhân tố thứ nhất) là yếu tố gia đình ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc đi học và kết quả học tập của con cái. Đây được xác định là nguyên nhân căn cơ nhất trong việc cho trẻ tiếp tục tới trường. Thực tế đã chứng minh, nếu cha mẹ có nhận thức tốt về giá trị của giáo dục và có trình độ học vấn cao thì họ có khả năng nhận thức tốt hơn về giá trị của giáo

dục. Từ đó, trẻ em có xác suất đi học cao hơn [4]. Và quan tâm đến việc học cũng như nghề nghiệp của con trong tương lai [7]. Điều này lý giải cho việc nhiều gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nhưng vẫn cho con đi học. Và các yếu tố như kinh tế khó khăn, đi làm ăn xa, không có thời gian quan tâm đến con cái được xem là những tác nhân bên ngoài dẫn đến việc gia đình không cho trẻ đi học hoặc đồng tình với quyết định bỏ học của các em. Học vấn của cha mẹ cũng được nhận định là nguyên nhân bỏ học của HS An Giang trong nghiên cứu của tác giả La Hồng Huy [2] theo đó tác giả nhận định rằng “trình độ học vấn của cha mẹ thấp nên thiếu nhận thức về sự cần thiết của học vấn, cha mẹ chỉ nghĩ đến lợi ích trước mắt mà thiếu tầm nhìn lâu dài cho thế hệ tương lai, thiếu hy sinh lo lắng cho đàn con của mình”. Nhìn chung, nghèo khổ là một nguyên nhân chủ yếu, song trầm trọng hơn nữa là tình trạng mù chữ của cha mẹ có tác động lớn đến việc bỏ học của trẻ em (dẫn theo Nguyễn Thị Thanh Hương) [3]. Nguyên nhân quan trọng nhất ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của trẻ bắt nguồn từ nhận thức của phụ huynh về giá trị học tập đối với tương lai của con cái [1].

Sự ảnh hưởng của nhân tố thứ 2 (bản thân HS) cho thấy động lực học tập có tính quyết định rất lớn đến thành công trong học tập của mỗi cá nhân. Khi trẻ chán học, không muốn cố gắng học cũng như không thích đi học thì trẻ luôn có suy nghĩ bỏ học. Trong khi đó có nhiều yếu tố tác động như kinh tế của gia đình khó khăn, cha mẹ đồng tình hoặc bắt buộc nghỉ học, mong muốn phụ giúp cha mẹ... đã dẫn đến quyết định bỏ học của HS. Nguyên nhân HS chán học, không thích đi học trong nghiên cứu được xác định là do thiếu sự quan tâm, định hướng nhu cầu học tập cho con cái của các bậc cha mẹ, bởi họ chính là những nhà giáo dục đầu tiên của con em mình. Thêm vào đó, đa số HS THCS phải tham gia lao động phụ giúp gia đình, không có thời gian tự học nên kết quả học tập yếu, kém hoặc trung bình dẫn đến việc chán học và bỏ học.

Vấn đề nghèo đói và tình trạng việc làm là hai vấn đề đang có tác động rất lớn đến tâm lý của HS THCS và phụ huynh các em. Tính đến thời điểm hiện tại, An Phú vẫn là một trong những huyện nghèo nhất của tỉnh An Giang. Đồng thời, tình trạng thiếu việc làm diễn ra phổ biến, do đó

nhiều người dân trong độ tuổi lao động phải di cư đến các thành phố lớn để tìm việc và sau một thời gian tham gia lao động, họ có xu hướng đưa con cái theo cùng. Điều này đã khiến cho nhiều HS quyết định bỏ học giữa chừng. Thêm vào đó, thực tế có nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng đã không tìm được việc làm hoặc tìm được việc nhưng lương thấp khiến HS và phụ huynh suy giảm niềm tin vào giáo dục. Nhiều HS và phụ huynh sống trong điều kiện kinh tế khó khăn đã có suy nghĩ bỏ học để đi làm, vừa có thêm thu nhập mà không sợ thất nghiệp khi ra trường.

Hoàn cảnh gia đình cũng là nhân tố ảnh hưởng tới tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng quy mô và cấu trúc gia đình có ảnh hưởng đến cơ hội tham gia học tập của trẻ. Với gia đình nghèo có nhiều con trong độ tuổi đến trường thì cha mẹ thường sẽ cân nhắc cắt giảm chi phí học tập và huy động trẻ tham gia lao động nhằm tăng thêm thu nhập hoặc có một số trẻ học yếu được cha mẹ yêu cầu hi sinh cho anh, chị em của mình có sức học tốt hơn. Bên cạnh đó, trong gia đình có anh chị em đã bỏ học thì những anh, em còn lại cũng bị tác động tâm lý và thường có xu hướng bỏ học sớm hơn. Thêm vào đó cha mẹ trẻ đi làm ăn xa, không thể trực tiếp quan tâm chăm sóc đến con cái cũng là yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của HS. Như vậy, việc trẻ sống xa cha mẹ, gia đình có đông anh chị em và anh, chị em ruột đã từng bỏ học đã tác động đến quyết định bỏ học giữa chừng của HS THCS.

Bằng chứng của nghiên cứu định tính cũng đã góp phần củng cố cho những phân tích trên rằng học vấn của cha mẹ, động lực học tập của HS, vấn đề tại địa phương và hoàn cảnh gia đình là những nhân tố ảnh hưởng nhất đến quyết định bỏ học của HS THCS huyện An Phú.

“Tôi thấy mình không có thời gian và không có kiến thức để hướng dẫn con học” (PVS phụ huynh HS - M2).

“Em không thích học, muốn đi làm kiếm nhiều tiền phụ giúp cho gia đình” (PVS HS bỏ học - HS1).

“Thấy cha mẹ cực khổ đi làm không ai lo cơm nước, em nghỉ học ở nhà tiếp cha mẹ và giúp gia đình làm thêm (ai kêu gì làm nấy)” (Thảo luận nhóm HS bỏ học - TLN).

“Vi em thích đi làm hơn đi học, đi làm có thu nhập không sợ ra trường thất nghiệp” (PVS HS bỏ học - HS3).

“Ba mẹ đi làm ở thành phố, bà nội đi bán vé số nên ít quan tâm đến việc học của em” (PVS HS bỏ học - HS2).

“Cha mẹ không cho đi học vì sợ bạn bè xấu làm ảnh hưởng, bản thân cũng không thích đi học nên ở nhà giữ em nhỏ cho cha mẹ đi làm ăn xa” (PVS HS bỏ học - HS4).

2.3.4. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố kiểm soát đến vấn đề bỏ học của HS THCS huyện An Phú

Trong nghiên cứu, các yếu tố kiểm soát cũng được đưa vào mô hình hồi quy đa biến để kiểm định mối tương quan giữa các yếu tố kiểm soát đến số lớp HS THCS bỏ học. Các yếu tố kiểm soát được đưa vào mô hình bao gồm: bỏ học ở lớp, tuổi, giới tính của HS, tôn giáo, dân tộc, kết quả học tập trước khi bỏ học, tình trạng gia đình, mức sống gia đình, sống trong gia đình, nơi học (9 biến độc lập, 1 biến phụ thuộc - bỏ học ở lớp).

Kết quả hồi quy đối các yếu tố kiểm soát cho thấy, mô hình có ý nghĩa ở mức 1% (Sig. = 0,000) và các yếu tố kiểm soát giải thích được 14,7% về số lớp mà HS bỏ học. Đồng thời, kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến cho thấy độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến kiểm soát đều nhỏ hơn 10, do đó các biến độc lập không có tương quan với nhau. Như vậy, mô hình tuyến tính với các biến kiểm soát được sử dụng là phù hợp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 06 yếu tố giải thích được sự ảnh hưởng của các biến đến số lớp mà HS bỏ học đã được tìm thấy trong mô hình hồi quy có ý nghĩa từ 1%-10%, bao gồm: năm sinh, nơi học trùng với nơi đăng ký thường trú, tình trạng gia đình, tộc người, tôn giáo và kết quả học tập trước khi bỏ học. Yếu tố giới tính, mức sống của gia đình, trẻ đang sống trong gia đình (loại gia đình) là các yếu tố ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê để giải thích sự ảnh hưởng đến số lớp mà HS bỏ học trong mô hình hồi qui đa biến.

Trong mô hình hồi quy có 3 yếu tố kiểm soát tác động cùng chiều đến số lớp mà HS bỏ học, bao gồm: nơi học trùng với nơi đăng ký thường trú, tình trạng gia đình và kết quả học tập trước khi bỏ học. Trong đó yếu tố kết quả học tập trước khi bỏ học

và tình trạng gia đình có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và là yếu tố kiểm soát quan trọng có tác động lớn nhất đến số lớp mà HS quyết định bỏ học (có hệ số Beta cao nhất (0,224)), còn yếu tố nơi học trùng với nơi đăng ký thường trú có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các biến kiểm soát như năm sinh, tộc người, tôn giáo có tác động nghịch chiều với số lớp mà HS bỏ học, với mức ý nghĩa tương ứng 1% và 10%.

Với biến nơi học trùng với nơi đăng ký thường trú, kết quả hồi quy cho thấy trường học gần nhà thì khả năng bỏ học của HS THCS giảm. Điều này có nghĩa là khi các biến độc lập khác không đổi, trường học ở gần nhà (thuận lợi di chuyển) thì số HS THCS bỏ học giảm 0,471 HS với mức ý nghĩa 10%. Trên thực tế có nhiều HS đã quyết định nghỉ học vì nhà xa trường học, đi lại khó khăn và không có người đưa rước.

Kết quả học tập trước khi bỏ học có mối tương quan thuận với số lớp HS THCS bỏ học. Nếu kết quả học tập của HS tăng lên 1 bậc thì số HS bỏ học có xu hướng giảm xuống 0,190 HS với mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là kết quả học tập của HS cao thì khả năng bỏ học giảm và ngược lại kết quả học tập thấp thì số HS bỏ học sẽ tăng.

Với biến năm sinh, mối tương quan nghịch chiều này cho thấy rằng những HS có độ tuổi càng cao thì khả năng tham gia học tập tại các lớp học thuộc bậc THCS càng thấp. Nói cách khác, khi năm sinh của HS tăng lên 1, trong khi các biến độc lập khác không đổi thì số HS bỏ học tăng lên 0,128 HS. Kết quả này khá phù hợp với thực tế, vì các em lớn tuổi, bị lưu ban thường tự ti về bản thân và ngại với các em nhỏ tuổi hơn nên thường chọn cách bỏ học.

Bên cạnh đó, với biến tộc người cũng cho thấy những HS là người Chăm có

xu hướng bỏ học nhiều hơn HS người Kinh do các em còn gặp khó khăn về sự khác biệt ngôn ngữ trong nhà trường và ngôn ngữ mẹ đẻ. Trong trường hợp các biến độc lập khác cố định, nếu HS là người dân tộc Chăm, số HS THCS bỏ học tăng lên 0,274 người ở mức ý nghĩa 5% (Giá trị P = 0,022). Học sinh dân tộc Chăm thường giao tiếp được bằng tiếng Việt khi đi học, nhưng khi về nhà lại giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ. Do đó, nhiều HS khó tiếp thu bài học ở trên lớp dẫn đến chán học và bỏ học. Đồng thời, nhiều hộ gia đình dân tộc Chăm có kinh tế khá khó khăn, cha mẹ có trình độ học vấn hạn chế cũng như có quan điểm là chỉ cần cho con học đến lớp 8, 9 là đủ.

Còn các HS có tôn giáo khác nhau cũng có những niềm tin khác nhau liên quan đến giáo dục. Với nhiều HS theo đạo Hồi (Hồi giáo) thì các em quan niệm rằng khi chết, con người sẽ nói tiếng của dân tộc mình chứ không nói tiếng Việt. Đồng thời, đạo Hồi cũng chú trọng việc học đạo hơn học văn hóa.

Bảng 7. Kết quả hồi quy đối với các yếu tố kiểm soát

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa Sig.	Đa cộng tuyến
	B	Sai số chuẩn	Beta		VIF
HÀNG SỐ	258,500	77,238		0,001	
Giới tính	0,163	0,134	0,083	0,227	1,081
Năm sinh	-0,128	0,039	-0,232	0,001	1,125
Nơi học trùng với nơi đăng ký thường trú	0,471	0,240	0,135	0,051	1,087
Em đang sống trong gia đình	-0,030	0,033	-0,062	0,369	1,084
Tình trạng gia đình	0,250	0,099	0,178	0,012	1,128
Mức sống của gia đình	0,030	0,106	0,020	0,779	1,176
Tộc người	-0,274	0,119	-0,169	0,022	1,241
Tôn giáo	-0,054	0,032	-0,119	0,090	1,136
Kết quả học tập trước khi bỏ học	0,190	0,058	0,224	0,001	1,067
Biến độc lập: R2: Mức ý nghĩa:	Bỏ học ở lớp (số lớp mà HS bỏ học) 14,7 0,000				

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, tỉnh An Giang, 2018".

3. Kết luận và kiến nghị

Tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú là một vấn đề nghiêm trọng không chỉ của ngành giáo dục mà còn là vấn đề của toàn xã hội. Hiện nay, có bốn nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS huyện An Phú, đó là: học vấn của cha mẹ, bản thân trẻ, vấn đề của địa phương và hoàn cảnh gia đình. Trong đó, nhân tố học vấn của cha mẹ và bản thân trẻ ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định bỏ học của HS THCS. Bên cạnh các nhân tố trên, còn có 6 yếu tố kiểm soát ảnh hưởng thống kê (có ý nghĩa thống kê) đến số lớp mà HS THCS quyết định bỏ học, đó là các yếu tố: nơi học trùng với nơi đăng ký thường trú, tình trạng gia đình, kết quả học tập trước khi bỏ học, năm sinh, tộc người và tôn giáo.

Trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình trạng bỏ học của HS THCS, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị chính sau:

Sở Giáo dục và Đào tạo cần tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc hoàn thiện cơ chế chính sách ưu đãi giáo dục cũng như các chính sách khác có liên quan. Đồng thời tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và các kỹ năng cần thiết cho đội ngũ giáo viên trong tình hình mới. Có chính sách khen thưởng đối với những giáo viên dạy phụ đạo cho HS yếu kém, có nguy cơ bỏ học và những cán bộ làm tốt công tác huy động HS trở lại trường lớp. Phối hợp tốt với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thực hiện tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng HS phổ thông. Nghiên cứu, áp dụng mô hình công tác xã hội trường học trên địa bàn tỉnh, nhất là ở những địa phương có tình trạng bỏ học cao.

Huyện An Phú cần tham mưu hoàn thiện hệ thống văn bản, chính sách ưu đãi liên quan đến HS bỏ học. Phối hợp với cơ sở dạy nghề và các công ty hiện có ở địa phương mở nhiều lớp đào tạo nghề phù hợp với khả năng của lao động nông thôn, của HS đã bỏ học và đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Đồng thời tạo việc làm cho các hộ nghèo, hộ khó khăn, người không có việc

làm và không có phương tiện sản xuất. Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy cho công tác dạy học tại các trường phổ thông. Chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp tốt trong công tác truyền thông nâng cao nhận thức về giá trị của giáo dục cho người dân. Đồng thời chỉ đạo xây dựng quỹ hỗ trợ giáo dục cho những địa bàn khó khăn của huyện. Chỉ đạo ngành dân số thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình tại những vùng có tỷ lệ sinh cao.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Phú xây dựng kế hoạch hành động cụ thể về giảm tỷ lệ HS THCS bỏ học trên địa bàn huyện dựa trên cơ sở khoa học và điều kiện nguồn lực của địa phương. Phối hợp với các ban ngành đoàn thể, tổ chức tôn giáo trong việc nâng cao nhận thức về giá trị giáo dục cho cộng đồng. Xem xét miễn giảm học phí đối với HS có hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc gặp biến cố trong cuộc sống. Đồng thời xem xét miễn giảm các khoản đóng góp đối với HS trong các gia đình nghèo, cận nghèo. Mở rộng các mô hình giáo dục thường xuyên và giáo dục thay thế (giáo dục nghề nghiệp) đối với những HS không muốn tiếp tục học tập trong trường phổ thông.

Các trường THCS cần thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức của phụ huynh, HS về vai trò và trách nhiệm của cộng đồng với giáo dục trẻ em, vai trò và trách nhiệm của cha mẹ với giáo dục con cái, giá trị của giáo dục đối với tương lai của trẻ và sự phát triển bền vững của địa phương. Tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với phụ huynh HS trong việc giáo dục trẻ em. Hỗ trợ phụ huynh trong việc hướng dẫn con cái học tập. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động dạy phụ đạo cho HS có học lực yếu kém, trung bình; HS có nguy cơ bỏ học. Triển khai có hiệu quả tổ/phòng công tác xã hội học đường trong việc tư vấn, tham vấn, kết nối và hỗ trợ HS bỏ học cũng như hỗ trợ giải quyết các vấn đề khác liên quan đến trường học, giáo viên, HS, phụ huynh. Quan tâm hơn nữa đến HS có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có nguy cơ bỏ học và có kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương giúp đỡ kịp thời./.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Thị Kim Anh (2017), *Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ bỏ học của HS THCS tại các xã ven biển thành phố Quảng Ngãi*, Luận văn Thạc sĩ - Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. La Hồng Huy (2006), *Thực trạng và giải pháp khắc phục tình trạng HS bỏ học tại An Giang, Đề tài cấp tỉnh (An Giang) năm 2006.*

[3]. Nguyễn Thị Thanh Hương (2013), *Các yếu tố tác động đến tình trạng bỏ học của trẻ em vùng Tây Bắc hiện nay*, Luận án tiến sĩ Xã hội học- Học viện Khoa học xã hội, 2013.

[4]. Võ Thanh Sơn, Trương Thị Kim Chuyên, Đoàn Thuận Hòa, Nguyễn Thị Thùy, Đỗ Văn Hợi, Hồ Thanh Bình và Lê Ngọc Can (2001), “*Đi học và bỏ học của HS*”, In trong: Dominique Houghton, Johnathan Houghton và Nguyễn Phong (Chủ biên), *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế Việt Nam*, NXB. Thống kê, Hà Nội.

[5]. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh An Giang (2018), *Báo cáo tổng kết năm học 2017 – 2018*, Số 240/BC-SGDĐT ngày 25 tháng 6 năm 2018.

[6]. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (2017), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, phương hướng, nhiệm vụ năm 2018*, Số 705/BC-UBND ngày 29/11/2017.

[7]. Nguyễn Đức Vinh (2009), “*Tác động của các yếu tố cá nhân và gia đình đến tình trạng đi học của trẻ em và thanh niên ở nông thôn*”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 26-43.

FACTORS OF JUNIOR HIGH SCHOOL DROPPING OUT IN AN PHU DISTRICT, AN GIANG PROVINCE

Summary

Dropping out has occurred at many education levels and caused serious consequences for the drop-outs themselves, family and society as well. This study is to investigate factors in the dropping out by junior high school students. Data were collected by survey, semi-structured interview and focus group discussion among 202 junior high school drop-outs in An Phu district. The data were analyzed by descriptive statistics, factor and regression analysis. The results show that four major related factors were found: low education of parents, children themselves, local problems and family circumstances. Thereby, solutions have been suggested to reduce the drop-out rate of secondary school students in An Phu district, An Giang province.

Keywords: Drop-out, factor, junior high school students.

Ngày nhận bài: 18/9/2018; Ngày nhận lại: 05/12/2018; Ngày duyệt đăng: 22/02/2019.